

CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

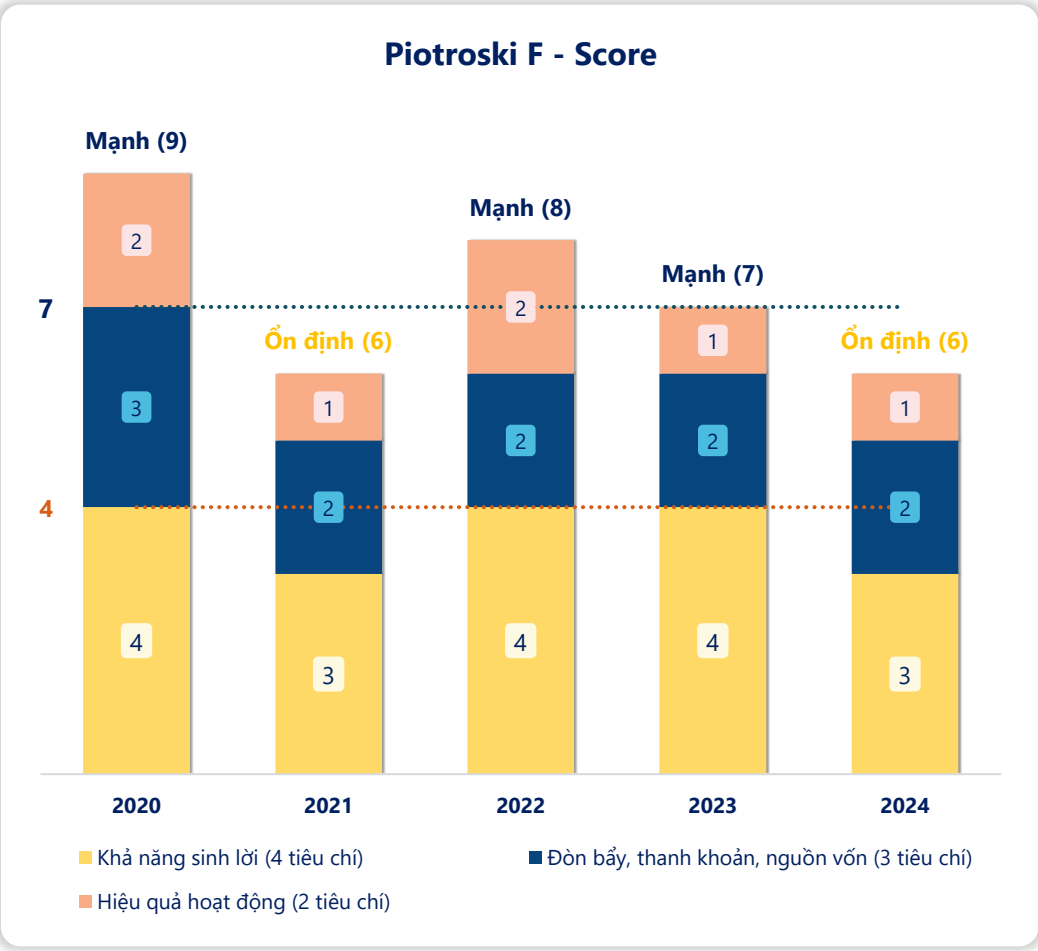
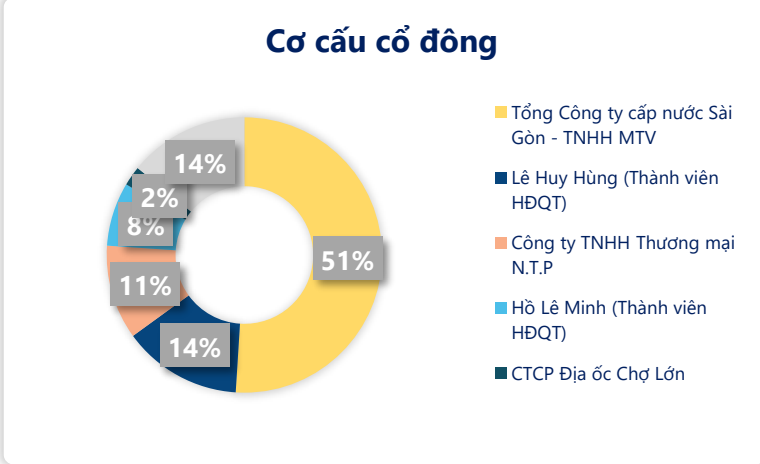
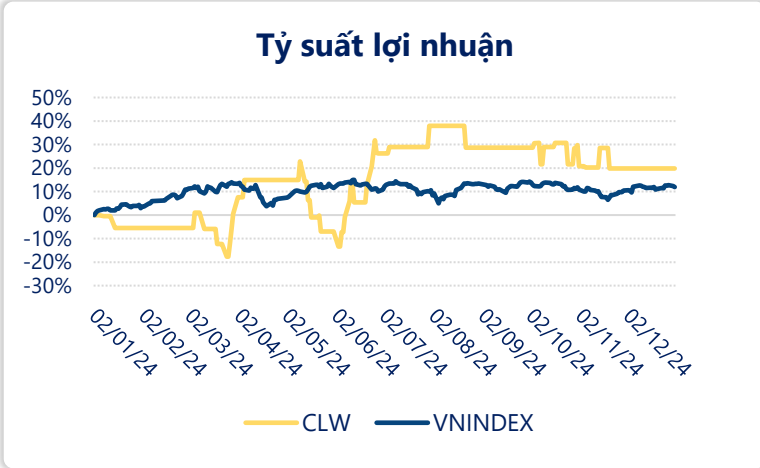
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	42,350 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	-8.3%	-7.1%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	6/9
2024	(Ổn định)

DT thuần	2024
1,303	YoY
tỷ VNĐ	▼ 1.00
	▼ 0.1%

LN sau thuế	2024
53.9	YoY
tỷ VNĐ	▲ 5.30
	▲ 11.1%



Năm 2024, F-Score của CLW đạt 6/9 thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "Ổn định".

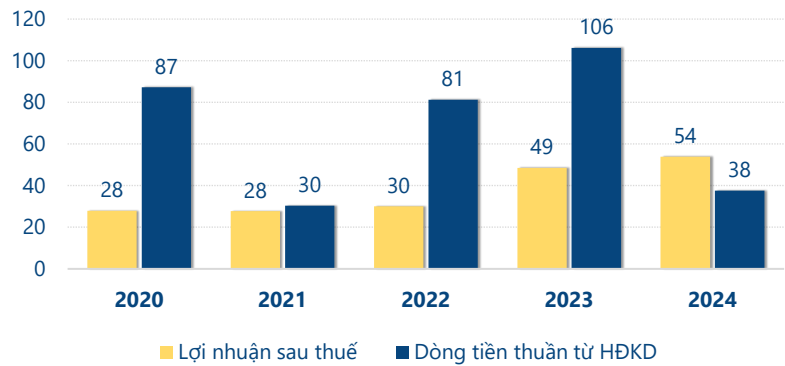
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 3/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn không thay đổi vẫn ở mức 2/3 điểm. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

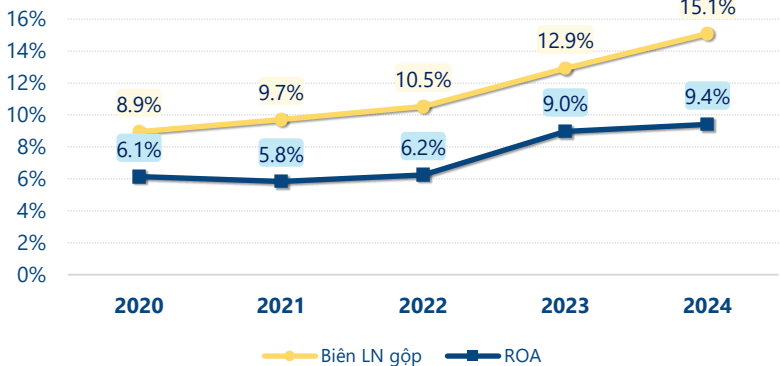
CTCP Cấp nước Chợ Lớn (HSX: CLW)

tỷ VNĐ

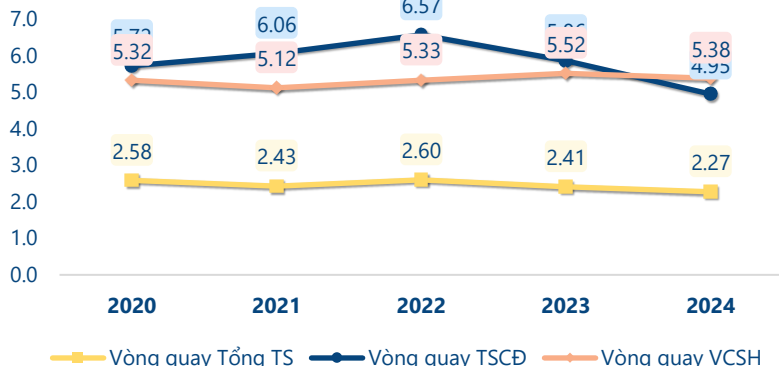
Đánh giá lợi nhuận, dòng tiền



Tỷ suất lợi nhuận

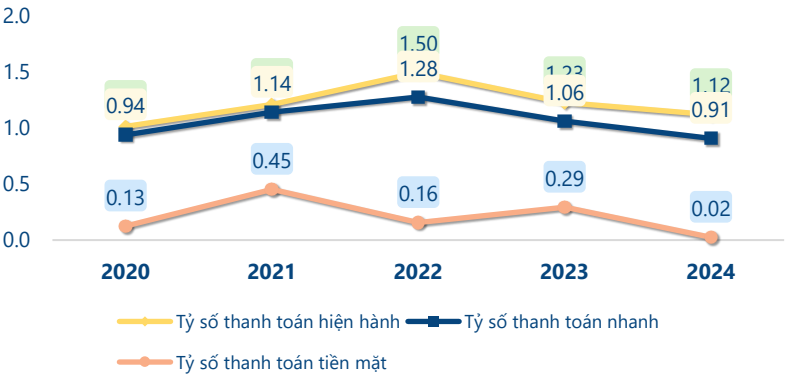


Vòng quay tài sản

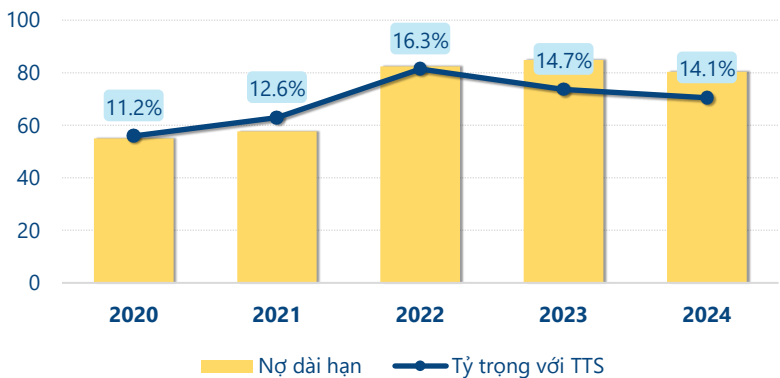


Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **CLW**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.

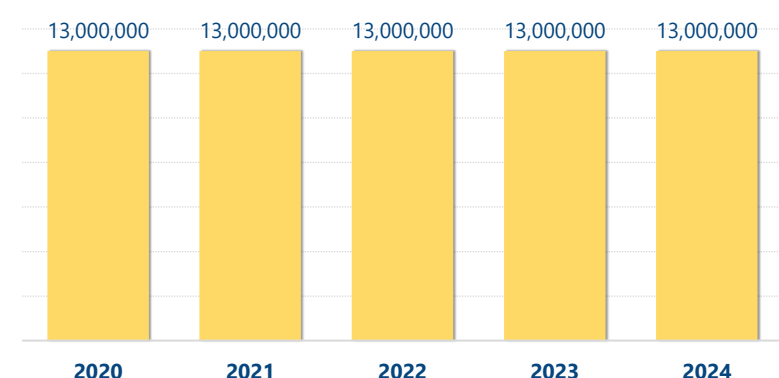
Chỉ số thanh khoản



Nợ dài hạn



Số lượng cổ phiếu lưu hành



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	569	576	-1.2%
Tài sản ngắn hạn	262	322	-18.8%
Tiền và tương đương tiền	5.84	77.0	-92.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	138	135	2.8%
Phải thu ngắn hạn	59.0	60.5	-2.5%
Hàng tồn kho	48.8	43.0	13.3%
Tài sản ngắn hạn khác	9.68	7.23	33.9%
Tài sản dài hạn	308	254	21.2%
Phải thu dài hạn	0.33	0.33	0.0%
Tài sản cố định	288	239	20.1%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	9.44	4.61	105%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.01	0.01	0.0%
Tài sản dài hạn khác	10.5	9.61	9.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	314	348	-9.6%
Nợ ngắn hạn	234	263	-11.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	18.3	16.6	10.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	111	141	-21.2%
Nợ dài hạn	80.3	84.9	-5.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	76.5	81.5	-6.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn chủ sở hữu	255	229	11.6%
Vốn điều lệ	130	130	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	1,177	1,154	1,253	1,304	1,303
Giá vốn hàng bán	1,071	1,042	1,121	1,136	1,107
Lợi nhuận gộp	105	112	132	169	197
Doanh thu HĐTC	6.32	5.45	6.81	13.4	6.28
Chi phí TC	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
Chi phí lãi vay	3.21	3.71	4.61	7.57	6.15
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	24.9	32.6	32.9	36.8	38.7
Chi phí QLDN	49.4	50.8	65.9	74.8	90.9
LN thuần từ HĐKD	34.1	30.5	35.4	62.8	67.3
Lợi nhuận khác	0.10	3.84	2.68	-1.36	0.30
LN trước thuế	34.2	34.3	38.1	61.4	67.6
Lợi nhuận sau thuế	28.0	27.7	30.1	48.6	53.9
LNST của CĐ cty mẹ	28.0	27.7	30.1	48.6	53.9

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	87.2	30.3	81.2	106	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-126	32.9	-153	-41.3	-84.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	1.13	-10.4	20.1	-15.8	-23.9
Tiền đầu kỳ	64.2	26.5	79.2	27.9	77.0
Lưu chuyển tiền thuần	-37.7	52.8	-51.3	49.1	-71.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	26.5	79.2	27.9	77.0	5.84